

NĂNG LỰC CỦA CÁC CƠ SỞ CẤP NƯỚC TRONG NỘI KIỂM CHẤT LƯỢNG NƯỚC THEO THÔNG TƯ SỐ 41/2018/TT-BYT - BAN HÀNH QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VÀ QUY ĐỊNH KIỂM TRA, GIÁM SÁT CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT

Hoàng Thanh Hiếu¹, Nguyễn Phương Hằng¹, Đỗ Phương Hiền¹,
Nguyễn Thị Mai Hương¹, Đỗ Vũ Khánh Huyền¹, Nguyễn Mạnh Khải¹

TÓM TẮT

Mục tiêu: của nghiên cứu là đánh giá được năng lực nội kiểm chất lượng nước của các cơ sở cấp nước theo thông tư số 41/2018/TT-BYT về việc Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt. **Đối tượng và phương pháp:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang kết hợp tiến cứu trong năm 2020 và 2021 của 219 cơ sở cấp nước đại diện trên địa bàn các tỉnh/thành phố tại Việt Nam. **Kết quả:** Nghiên cứu đánh giá năng lực xét nghiệm nước và tình hình thực hiện hoạt động nội kiểm của các cơ sở cung cấp nước sạch, nhìn chung các cơ sở cấp nước đã có sự quan tâm đến việc quản lý chất lượng nước, đảm bảo cung cấp nguồn nước an toàn cho người dân tuy nhiên vẫn phải đối mặt với những khó khăn về cơ sở vật chất, nguồn nhân lực. **Kết luận:** Tiến hành nghiên cứu đã cho thấy để công tác nội kiểm chất lượng nước của các cơ sở cấp nước đáp ứng được theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT, các cơ sở cấp nước cần nâng cao năng lực xét nghiệm, bổ sung nguồn nhân lực và xây dựng phòng thí nghiệm đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 17025.

Từ khóa: Nội kiểm, cấp nước, chất lượng nước, cơ sở cấp nước.

SUMMARY

THE CAPACITY OF WATER SUPPLY COMPANIES IN INTERNAL MONITORING WATER QUALITY ACCORDING TO CIRCULAR NO. 41/2018/TT-BYT

Objective: The study aimed to evaluate the capacity of water supply companies in internal monitoring water quality according to Circular No. 41/2018/TT-BYT. **Subjects and methods:** A cross-sectional study combined with prospective study in 2 years 2020 and 2021 of 219 water supply companies in some provinces/cities in Viet Nam. **Results:** The study has shown the activities of internal monitoring water quality and the water quality testing capacity. In general, water supply companies have been paying careful attention to water quality management, ensuring that people have access to safe and clean water. However, there are some difficulties that water supply companies have faced about the infrastructure and human resources. **Conclusion:** In order to meet requirements of Circular No. 41/2018/TT-BYT, water supply companies need to enhance testing capacity, human resources and establish ISO/IEC 17025 standard laboratories.

¹Viện Sức khỏe nghề nghiệp và môi trường
Chịu trách nhiệm chính: Hoàng Thanh Hiếu
Email: hoangthanhhiu1802@gmail.com
Ngày nhận bài: 15/03/2022
Ngày phản biện khoa học: 08/04/2022
Ngày duyệt bài: 14/04/2022

Keywords: Internal monitoring, water supply, water quality, water supply companies

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiện nay, việc đảm bảo chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt luôn được Nhà nước quan tâm hàng đầu, sau sự cố chất lượng nước của Công ty Cổ phần đầu tư Nước sạch sông Đà năm 2019, vấn đề kiểm tra chất lượng nước và bảo vệ chất lượng nước của các đơn vị cấp nước dường như vẫn còn những hạn chế.

Tính đến nay, với mật độ đô thị ngày càng cao, cùng với mật độ dân cư lớn, mở rộng đô thị, tăng trưởng kinh tế, mức sống của người dân đô thị ngày càng được nâng cao thì nhu cầu sử dụng nước ở các đô thị cũng tăng lên không ngừng, và các vấn đề về ô nhiễm môi trường, ô nhiễm nguồn nước, khai thác cạn kiệt nguồn nước và những tác động tiêu cực đến nguồn nước cũng ngày càng trầm trọng. Nhiều công trình khai thác nước không đảm bảo về yêu cầu cách ly, chất lượng ống/vật liệu lắp đặt giếng không đảm bảo tiêu chuẩn hoặc đã xuống cấp, nhiều công trình có hệ thống xử lý đơn gian, nhất là các công trình xử lý nước sạch quy mô nhỏ (cấp nước nông thôn), vì vậy, chất lượng nước sau hệ thống xử lý có nguy cơ nhiễm bẩn ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng.

Bộ Y tế đã ban hành Thông tư 41/2018/TT-BYT về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt. Theo đó, các đơn vị cấp nước phải tiến hành thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch nhóm A ít nhất 01 lần/1 tháng và thử nghiệm ít nhất 01 lần/6 tháng đối với các thông số chất lượng nước sạch nhóm B theo

Quy chuẩn kỹ thuật địa phương hoặc theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia nếu Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chưa ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương. Các thông số chất lượng nước sạch phải được thực hiện tại phòng thử nghiệm, tổ chức chứng nhận được công nhận phù hợp với TCVN ISO/IEC 17025. Các đơn vị cấp nước chịu trách nhiệm trước Pháp luật về chất lượng nước sạch mà cơ sở cung cấp, lưu trữ và quản lý hồ sơ theo dõi chất lượng nước sạch, chịu sự thanh tra, kiểm tra, giám sát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền. [1]

Trong khuôn khổ thực hiện nhiệm vụ Kiểm tra, giám sát việc thực hiện đảm bảo chất lượng nước do Bộ Y tế giao, nhóm nghiên cứu đã tiến hành đánh giá năng lực của các đơn vị cấp nước trong việc tự thực hiện kiểm tra, giám sát chất lượng nước có đáp ứng theo quy định trong Thông tư số 41/2018/TT-BYT hay không.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Năng lực xét nghiệm chất lượng nước và công tác quản lý chất lượng nước của các cơ sở cung cấp nước sạch tại các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

2.2. Địa điểm và thời gian thực hiện nghiên cứu

Thời gian thực hiện: 2020 – 2021 tại 48 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Cụ thể:

- Năm 2020: thực hiện tại 45 tỉnh/thành phố, bao gồm: Hà Nội, Thái Nguyên, Quảng Ninh, Ninh Bình, Bắc Giang, Hưng Yên, Nam Định, Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Thanh

Hóa, Hà Nam, Bắc Ninh, Cao Bằng, Hải Dương, Hòa Bình, Lào Cai, Thái Bình, Yên Bái, Tuyên Quang, Phú Thọ, Sơn La, Bắc Kạn và Nghệ An, Ninh Thuận, Bình Thuận, Khánh Hòa, Quảng Trị, Quảng Bình, Bình Định, Đà Nẵng và Thừa Thiên Huế, Lâm Đồng và Gia Lai, Trà Vinh, Tiền Giang, Bình Dương, Đồng Nai, TP. Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Bà Rịa – Vũng Tàu, Cà Mau, Kiên Giang, Long An, An Giang và Bến Tre. [2]

- Năm 2021: thực hiện tại 32 tỉnh/thành phố của Việt Nam, bao gồm: Lạng Sơn, Điện Biên, Hà Giang, Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Phú Thọ, Sơn La, Hòa Bình, Thái Nguyên, Bắc Giang, Quảng Ninh, Bắc Ninh, Ninh Bình, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hưng Yên, Hải Phòng, Hải Dương, Hà Nam, Nam Định, Thái Bình, Nghệ An, Thanh Hóa, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế. [3]

2.3. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu mô tả cắt ngang kết hợp tiến cứu trong 2 năm 2020 và 2021

2.4. Cơ mẫu nghiên cứu

Năm 2020: Mỗi một tỉnh kiểm tra 02 cơ sở cung cấp nước cho từ 100.000 dân trở lên (hoặc công suất $\geq 1.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$) hoặc cho dưới 100.000 dân (hoặc công suất $< 1.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$). [2]

Năm 2021: Mỗi một tỉnh tiến hành kiểm tra 04 cơ sở cung cấp nước cho từ 100.000 dân trở lên (hoặc công suất $\geq 1.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$) hoặc cho dưới 100.000 dân (hoặc công suất $< 1.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$). [3]

Tổng số cơ sở cấp nước được kiểm tra, đánh giá: 219 cơ sở.

2.5. Phương pháp chọn mẫu

QCVN 01-1:2018/BTY được ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT không phân biệt cấp nước đô thị và cấp nước nông thôn, chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt phải đáp ứng theo QCVN 01-1:2018/BYT hoặc theo “Quy chuẩn kỹ thuật địa phương do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng ban hành”. [1]

Chính vì vậy, trong nghiên cứu này, các cơ sở cấp nước được lựa chọn ngẫu nhiên với tiêu chí: là cơ sở cấp nước tập trung trên địa bàn tỉnh/thành phố, cung cấp nước cho từ 100.000 dân trở lên (hoặc công suất $\geq 1.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$) hoặc cho dưới 100.000 dân (hoặc công suất $< 1.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$).

2.6. Biến số nghiên cứu

Năng lực xét nghiệm chất lượng nước của đơn vị cấp nước.

Hoạt động nội kiểm chất lượng nước, gồm tần suất kiểm tra, giám sát chất lượng nước và hồ sơ theo dõi chất lượng nước sạch của các đơn vị cấp nước.

2.7. Phương pháp thu thập thông tin

Sử dụng Phiếu thu thập thông tin, gửi đến các cơ sở cấp nước, kết hợp với quan sát thực tế và phỏng vấn cán bộ kỹ thuật phụ trách công tác nội kiểm chất lượng nước của đơn vị.

Tiến hành rà soát hồ sơ tại cơ sở cấp nước, yêu cầu các cơ sở cấp nước cung cấp các bằng chứng cho thấy chất lượng nước được nội kiểm, ngoại kiểm đúng theo quy định của Bộ Y tế, đảm bảo kiểm soát và hạn chế tối đa các sự cố về chất lượng nước sinh hoạt.

Tiến hành khảo sát thực tế tại các cơ sở cấp nước trên địa bàn các tỉnh, rà soát và sử

dụng phiếu thu thập thông tin về năng lực nội kiểm của các cơ sở cấp nước (bao gồm các thông tin như: Tên đơn vị cấp nước, số hộ gia đình được cung cấp nước sạch hoặc công suất, số lượng mẫu và các thông số thử nghiệm nội kiểm định kỳ trong báo cáo, tần suất thực hiện nội kiểm, hồ sơ theo dõi quản lý chất lượng nước, các biện pháp khắc phục sự cố về chất lượng nước sinh hoạt nếu có)

Phòng vấn cán bộ tại cơ sở cấp nước về tình hình thực hiện công tác nội kiểm tại đơn vị, còn tồn tại những khó khăn gì trong công tác thực hiện kiểm tra, đánh giá chất lượng hay không và các biện pháp khắc phục hiện có của cơ sở cấp nước.

2.8. Phương pháp xử lý số liệu

Thông tin thu thập được được nhập và xử lý bằng phần mềm Excel.

III. KẾT QUẢ

3.1. Năng lực của các cơ sở cung cấp nước sạch cho trên 100.000 dân (hoặc có công suất $\geq 1.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$)

Năng lực xét nghiệm chất lượng nước

Trong năm 2020 và 2021, nhiệm vụ đã khảo sát, đánh giá 144 cơ sở cung cấp nước sạch có công suất thiết kế dao động trong khoảng từ 1.000 - 300.000 $\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

Hầu hết các cơ sở cấp nước công suất $\geq 1.000\text{m}^3/\text{nđ}$ đều trực thuộc các công ty cấp nước của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, số ít thuộc quản lý của Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường hoặc tư nhân của tỉnh, thành phố đó. Theo kết quả đánh giá, phần lớn các cơ sở cung cấp nước (142/144) đã có phòng xét nghiệm và có đủ năng lực tự xét nghiệm từ 2 - 51 chỉ tiêu chất lượng nước theo QCVN 01:2009/BYT hoặc QCVN 01-1:208/BYT. Trong đó, có 50 cơ sở

cấp nước trực thuộc 19 công ty cấp nước và 6 cơ sở cấp nước khác trên địa bàn 48 tỉnh/thành phố được kiểm tra đã có phòng thí nghiệm đạt ISO 17025 từ năm 2016 - 2021. Số lượng các thông số chất lượng nước công nhận phù hợp với TCVN ISO/IEC 17025 dao động trong khoảng từ 2 - 21 thông số, trong đó Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định có số thông số được công nhận phù hợp với ISO 17025 cao nhất (với lần lượt 23 và 21 thông số). Các thông số đạt ISO 17025 của các phòng thí nghiệm này chủ yếu là thông số cơ bản thuộc nhóm A (theo QCVN 01:2009/BYT hoặc QCVN 01-1:2018/BYT) như pH, độ đục, clorua, clo dư tự do, màu sắc, mùi vị, E.coli và Coliforms, v.v. [2], [4]

Hoạt động nội kiểm chất lượng nước

Trong quá trình khảo sát, đánh giá 144 cơ sở cung cấp nước trên địa bàn các tỉnh/thành phố, nhìn chung các cơ sở đều có thực hiện hoạt động nội kiểm và có lưu trữ hồ sơ nội kiểm chất lượng nước theo đúng quy định của Bộ Y tế và theo yêu cầu của đơn vị. Tuy nhiên, trong đó vẫn còn có 2 cơ sở cấp nước của tỉnh Thái Bình, 1 cơ sở cấp nước của tỉnh Vĩnh Phúc và 1 cơ sở cấp nước của tỉnh Sơn La mặc dù có thực hiện hoạt động nội kiểm nhưng chưa thực hiện lưu trữ hồ sơ mình chứng công tác nội kiểm tại đơn vị.

Các cơ sở cấp nước công suất $\geq 1.000\text{m}^3/\text{nđ}$ đang có số mẫu nội kiểm dao động từ 15 - 306 mẫu, phụ thuộc vào quy mô, khả năng và yêu cầu của cơ sở cấp nước. Trong tổng số các mẫu tiến hành nội kiểm, hầu hết đều đạt chất lượng theo QCVN 01-1:2018/BYT hoặc QCVN 01:2009/BYT hoặc QCVN 02:2009/BYT. Tuy nhiên, vẫn còn một số mẫu nước nội kiểm tại Tuyên Quang

không đạt về hàm lượng clo dư tự do, độ đục, độ cứng, chỉ số pecmanganat; tại Hà Nam và Lào Cai có thời điểm không đạt về clo dư, độ đục và nhôm.

3.2. Năng lực của các cơ sở cung cấp nước sạch cho dưới 100.000 dân (hoặc có công suất < 1.000m³/ngày đêm)

Năng lực xét nghiệm chất lượng nước

Trong năm 2020 và 2021, nhiệm vụ đã khảo sát, đánh giá 75 cơ sở cung cấp nước sạch có công suất thiết kế dao động trong khoảng từ 110 - 930 m³/ngày đêm.

Trong số 75 cơ sở cung cấp nước sạch công suất < 1.000 m³/ngày đêm, có 7 cơ sở thuộc Công ty cấp nước hoặc Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường tỉnh Hòa Bình, Tuyên Quang, Cao Bằng và thành phố Đà Nẵng có phòng xét nghiệm đạt ISO 17025 từ năm 2018 - 2021 với số chỉ tiêu được công nhận ISO 17025 từ 6-14 chỉ tiêu, còn lại đều chưa có phòng xét nghiệm hoàn chỉnh hoặc phòng xét nghiệm chưa đạt ISO. [3]

Hoạt động nội kiểm chất lượng nước

Trong số 75 cơ sở cấp nước công suất < 1.000m³/ngày được kiểm tra, có 72 cơ sở (chiếm 96,0%) thực hiện nội kiểm chất lượng nước, 70/72 cơ sở có lưu giữ hồ sơ nội kiểm chất lượng nước tại đơn vị mình; có 03 cơ sở cấp nước tại Hà Nam, Cao Bằng và Nghệ An không thực hiện nội kiểm chất lượng nước. Tính đến thời điểm kiểm tra năm 2021, còn nhiều cơ sở cấp nước công suất < 1.000m³/ngày vẫn áp dụng theo QCVN 02:2009/BYT chính vì vậy, tần suất nội kiểm của các cơ sở dao động từ 1 - 6 tháng/lần với số lượng chỉ tiêu dao động từ 8 - 15 chỉ tiêu [5]. Theo kết quả lưu giữ trong hồ sơ nội

kiểm của đơn vị, tất cả các mẫu nội kiểm đều đạt theo QCVN 02:2009/BYT. [1]

IV. BÀN LUẬN

Về năng lực xét nghiệm chất lượng nước

Kết quả nghiên cứu trong 2 năm 2020 và 2021 cho thấy, có sự khác biệt đáng kể về năng lực xét nghiệm nước giữa các cơ sở cấp nước công suất $\geq 1.000\text{m}^3/\text{ngày}$ và các cơ sở cấp nước có công suất < 1.000m³/ngày. Cụ thể, số lượng cơ sở cấp nước công suất $\geq 1.000\text{m}^3/\text{ngày}$ đã có phòng xét nghiệm và có đủ năng lực tự xét nghiệm từ 2 - 51 chỉ tiêu chất lượng nước theo QCVN 01:2009/BYT hoặc QCVN 01-1:208/BYT là 142/144 cơ sở. Bên cạnh đó, số lượng cơ sở cấp nước công suất < 1.000m³/ngày có phòng xét nghiệm đạt ISO 17025 từ năm 2018 - 2021 chỉ có 7/75 cơ sở với số chỉ tiêu được công nhận ISO 17025 từ 6-14 chỉ tiêu, còn lại đều chưa có phòng xét nghiệm hoàn chỉnh hoặc phòng xét nghiệm chưa đạt ISO. Sau khi tiến hành khảo sát, nghiên cứu thì chúng tôi nhận thấy phần lớn các phòng thí nghiệm chưa thể đạt ISO/IEC 17025 là do đơn vị còn thiếu về nguồn nhân lực, kinh phí xây dựng phòng thí nghiệm đạt tiêu chuẩn, máy móc trang thiết bị vẫn còn hạn chế cũng như chưa có kinh phí cho hoạt động hướng dẫn kỹ thuật phân tích, hỗ trợ chuyên môn xây dựng phòng thí nghiệm đạt ISO 17025 theo quy định tại thông tư 41/2018/TT-BYT.

Về hoạt động nội kiểm chất lượng nước

Theo kết quả khảo sát của nhiệm vụ, các cơ sở cấp nước có công suất $\geq 1.000\text{m}^3/\text{ngày}$ đều đã thực hiện công tác nội kiểm chất lượng nước định kỳ theo quy định theo Thông tư 41/2018/TT-BYT do Bộ Y tế ban

hành. Bên cạnh đó, tỷ lệ này ở các sở cấp nước công suất < 1.000m³/nđ là thấp hơn với 96,0%. Nhiệm vụ cũng nhận thấy vẫn còn một số ít các cơ sở cấp nước chưa thực hiện hoạt động lưu trữ hồ sơ nội kiểm tại đơn vị, điều này là vô cùng cần thiết để làm tiền đề xây dựng cũng như khắc phục những hạn chế đang tồn tại của cơ sở. Đặc biệt hiện nay có những cơ sở cấp nước công suất < 1.000m³/nđ vẫn đang xét nghiệm chất lượng nước áp dụng theo QCVN 02:2009/BYT đã hết hiệu lực từ tháng 6 năm 2019. Nguyên nhân chủ yếu dẫn tới việc các cơ sở chưa thể xét nghiệm nước áp dụng theo quy chuẩn mới theo như khảo sát của nhiệm vụ là vì đơn vị không đủ nhân lực về chuyên môn cũng như năng lực về kinh phí. Nhiều tỉnh/thành phố còn gặp khó khăn trong việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương theo nhiệm vụ Bộ Y tế đã giao, chính vì vậy Sở Y tế và Ủy ban nhân dân tỉnh cũng chưa đưa ra được hướng dẫn cụ thể cho các cơ sở cấp nước trên địa bàn tỉnh về việc áp dụng kiểm tra, đánh giá chất lượng thành phẩm đúng Quy chuẩn hiện hành.

V. KẾT LUẬN

Về năng lực xét nghiệm chất lượng nước

Kết quả nghiên cứu trong 2 năm 2020 và 2021 cho thấy:

Với các cơ sở cấp nước công suất \geq 1.000m³/nđ đã có 50 cơ sở cấp nước trực thuộc 19 công ty cấp nước và 6 cơ sở cấp nước khác trên địa bàn 48 tỉnh/thành phố được kiểm tra đã có phòng thí nghiệm đạt ISO 17025 từ năm 2016 - 2021. Số lượng các thông số chất lượng nước công nhận phù hợp với TCVN ISO/IEC 17025 dao động trong khoảng từ 4 - 21 thông số và chủ yếu là

thông số cơ bản thuộc nhóm A (theo QCVN 01:2009/BYT hoặc QCVN 01-1:2018/BYT) như pH, độ đục, clorua, clo dư tự do, màu sắc, mùi vị, E.coli và Coliforms, v.v.

Với các cơ sở cấp nước công suất < 1.000m³/nđ, trừ một số cơ sở cấp nước trực thuộc công ty cấp nước tỉnh/thành phố như Hòa Bình, Cao Bằng, Tuyên Quang và Đà Nẵng hoặc các cơ sở cấp nước trực thuộc trung tâm NS&VSMT tỉnh/thành phố (Thanh Hóa), hầu hết các cơ sở cấp nước công suất < 1.000m³/nđ đều chưa có phòng xét nghiệm hoàn chỉnh hoặc phòng xét nghiệm chưa đạt ISO 17025.

Về hoạt động nội kiểm chất lượng nước

Theo kết quả nghiên cứu, hoạt động nội kiểm được các cơ sở cấp nước công suất \geq 1.000m³/nđ thực hiện đầy đủ với tần suất theo quy định trong thông tư số 41/2018/TT-BYT, tuy nhiên vẫn còn một số ít các cơ sở chưa thực hiện việc lưu trữ hồ sơ theo đúng quy định. Còn tại các cơ sở cấp nước công suất < 1.000m³/nđ thì trong tổng số 75 cơ sở cấp nước được tiến hành khảo sát thì vẫn còn 03 cơ sở không thực hiện hoạt động nội kiểm chất lượng nước và 02 cơ sở có thực hiện nội kiểm nhưng không lưu trữ hồ sơ.

VI. KHUYẾN NGHỊ

Tiến hành nghiên cứu trong 2 năm 2020 và 2021 cho thấy, nhìn chung công tác nội kiểm chất lượng nước đã được các cơ sở cấp nước thực hiện tuy nhiên vẫn còn các quy định mà các cơ sở cấp nước nên lưu ý để thực hiện được đầy đủ như tiến hành thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch của nhóm A và nhóm B theo QCVN 01-1:2018/BYT trước khi vào vận hành, sau khi nâng cấp, sửa chữa có tác động đến hệ thống

cấp nước, khi có sự cố về môi trường có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước sạch, khi xuất hiện rủi ro trong quá trình sản xuất có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước sạch, đặc biệt cần lưu ý thử nghiệm định kỳ không ít hơn 01 lần/ tháng với thông số chất lượng nước sạch nhóm A và không ít hơn 01 lần/ 6 tháng với thông số chất lượng nước sạch nhóm B. Với những cơ sở cấp nước dưới 100.000 dân cần lấy ít nhất 3 mẫu nước sạch và đơn vị cấp nước từ 100.000 dân trở lên cần lấy ít nhất 4 mẫu nước sạch, cứ thêm 100.000 dân sẽ lấy thêm 1 mẫu. Các cơ sở cấp nước cần lưu ý lưu trữ và quản lý toàn bộ hồ sơ theo dõi chất lượng nước sạch, đặc biệt cần lập báo cáo Kết quả nội kiểm chất lượng nước sạch theo mẫu số 05 ban hành theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT. [1]

Đối với Sở Y tế và Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố cần sớm ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương và có hướng dẫn cụ thể cho các cơ sở cấp nước trên địa bàn tỉnh/thành phố về việc kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch trong thời gian chờ ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương cũng như đảm bảo các cơ sở cấp nước có đủ năng lực thực hiện công tác nội kiểm chất lượng nước theo đúng quy định của Bộ Y tế, bên

cạnh đó các cơ sở cấp nước cũng cần đóng góp ý kiến xây dựng dự thảo, cung cấp số liệu, tài liệu có liên quan, tham gia đóng góp ý kiến soạn thảo Quy chuẩn kỹ thuật địa phương khi được yêu cầu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1. Thông tư số 41/2018/TT-BYT** ngày 14/12/2018 của Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2018/BYT).
- 2. Báo cáo tổng kết nhiệm vụ:** Kiểm tra, giám sát việc thực hiện đảm bảo chất lượng nước năm 2020 - Viện Súc khỏe nghề nghiệp và môi trường (2020).
- 3. Báo cáo tổng kết nhiệm vụ:** Kiểm tra, giám sát việc thực hiện đảm bảo chất lượng nước năm 2021 - Viện Súc khỏe nghề nghiệp và môi trường (2021).
- 4. Thông tư số 04/2009/TT-BYT** ngày 17/6/2009 của Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống (QCVN 01:2009/BYT).
- 5. Thông tư số 05/2009/TT-BYT** ngày 17/6/2009 của Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt (QCVN 02:2009/BYT).